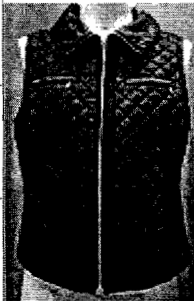


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

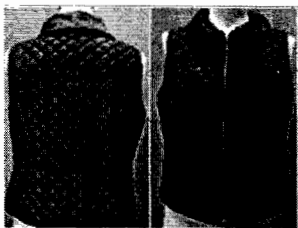
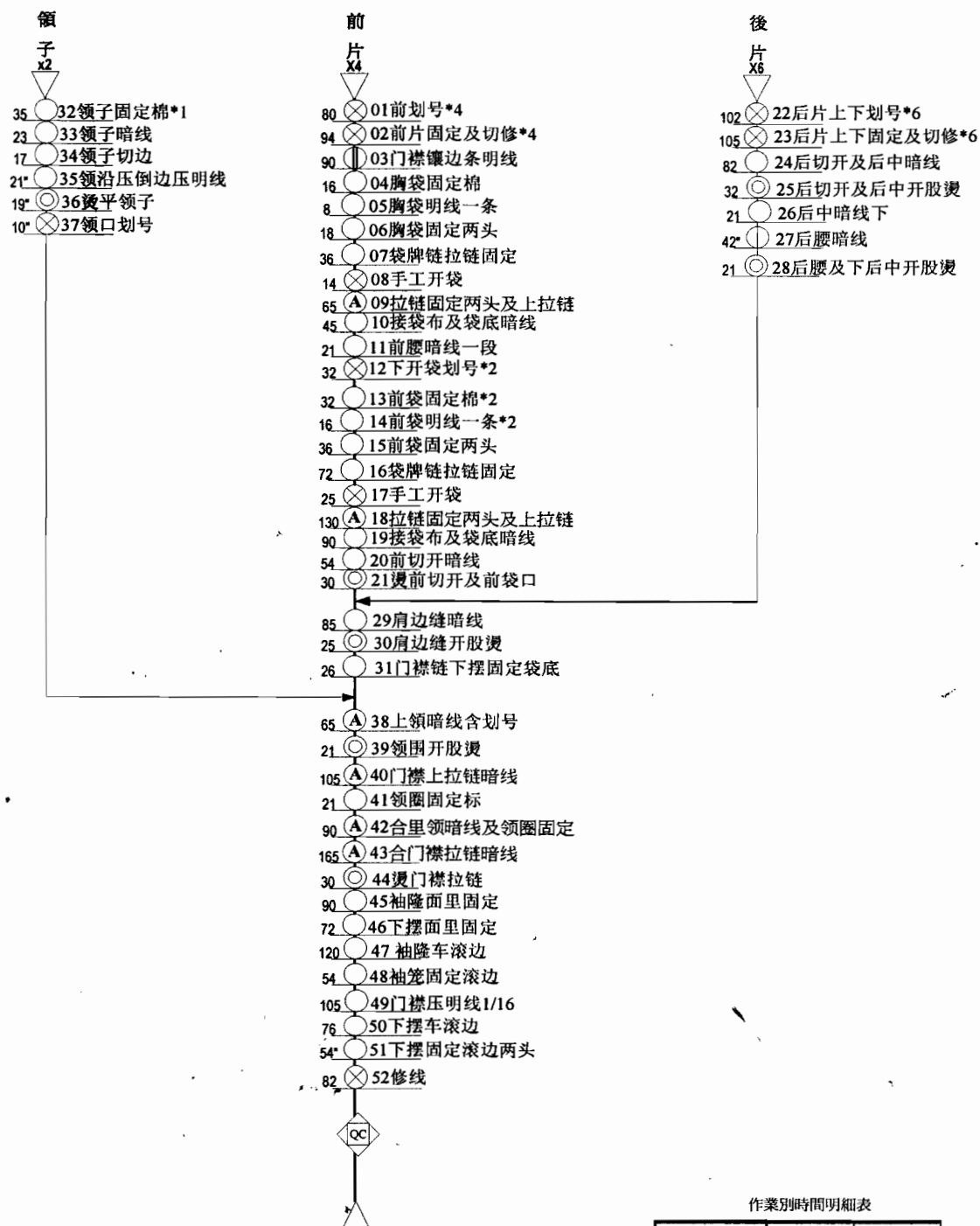
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-182V	款式說明 订单 : 6800	制表人: NGA	日期: 2016/06/16	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:3026	特車組時間: 0	總時間: 3026		
生產出數: 9.52	特車組出數:0	IE 總出數: 9.52		

PPIC 主管:



G16-182V 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2389	
雙針車作業		
特種車作業	181	0
手燙作業	142	
手工作業	314	
合計工時(秒)	3026	0
出數(件)	9.52	0
總合計工時(秒)	3026	總出數(件) 9.52

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-182V**
DATE: **6/14/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **-**
VN IE OUTPUT: **9.52** **9.52**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	前片劃號*2	SD TT*2	C	手工	40	296.8	720	
02	前片劃號*2	SD sườn TT*2	C	手工	40	296.8	720	
03	前片切邊*2	Ghim TT +chém TT*2	C	平車	42	311.6	686	
04	斜片切邊縫*2	Ghim sườn TT +chém thân sườn*2	C	平車	52	385.8	554	
05	門襟雙針襷邊條	Điều viền nẹp 2kim*2	B	平車	90	717.3	320	
06	胸袋固定棉 (模版)	Ghim bông vào cơi túi ngực*1	B	平車	16	127.5	1800	
07	胸袋明線一條	Điều cơi túi ngực một đường	B	平車	8	63.8	3600	
08	胸袋固定	May gấp cơi túi ngực	B	平車	18	143.5	1600	
09	袋牌鏈拉鏈固定	Ghim cơi +ghim khóa vào thân	B	平車	36	286.9	800	
10	手工開袋*2	Bổ túi bằng tay*1	C	平車	14	103.9	2057	
11	拉鏈固定兩頭及上拉鏈	Chặn khóa 2 đầu, tra khóa	A	平車	65	545.4	443	
12	接袋布及袋底暗線*2	Can lót túi +quay tron đáy túi*2	B	平車	45	358.7	640	
13	前腰暗線	Can eo TT	B	平車	21	167.4	1371	
14	下袋口划号	SD bổ túi dưới *2	C	手工	32	237.4	900	
15	口袋固定棉 (模版)	Ghim bông vào cơi túi dưới*2	B	平車	32	255.0	900	
16	下袋牌明線一條	Điều cơi túi dưới một đường*2	B	平車	16	127.5	1800	
17	袋牌固定	May gấp cơi túi dưới*2	B	平車	36	286.9	800	
18	上袋牌夾拉鏈暗線	Ghim cơi +ghim khóa vào thân	B	平車	72	573.8	400	
19	手工開袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	平車	25	185.5	1152	
20	拉鏈固定兩頭及	Chặn khóa 2 đầu, tra khóa	A	平車	130	1,090.7	222	
21	前袋口接袋布暗線*4及袋底暗線	Can lót túi +quay tron đáy túi*4	B	平車	90	717.3	320	
22	前切開暗線	Can chấp sườn TT	B	平車	54	430.4	533	
23	後前切開及前袋口*2	Là sườn, là miệng túi*2	B	手燙	30	239.1	960	
24	肩縫暗線	Can chấp sườn vai	B	平車	85	677.5	339	
25	肩縫開股燙	Là rẽ sườn vai	B	手燙	15	119.6	1920	
26	門襟, 下擺固	Ghim đáy túi vào nẹp +gấu	B	平車	26	207.2	1108	
27	上領暗線含划号	Tra cổ, sd	A	平車	65	545.4	443	
28	領圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C	手工	8	59.4	3600	
29	燙領圈	Là vòng cổ	B	手燙	13	103.6	2215	
30	上門襟拉鏈含划号	Tra nẹp khóa, sd	A	平車	105	881.0	274	
31	領圈固定標*2	Ghim móc vào vòng cổ*2	B	平車	21	167.4	1371	
32	合里領及領圈面里固定	Lồng lót cổ, ghim vòng cổ chính lót	A	平車	90	755.1	320	
33	合門襟拉鏈,挂面接下擺貼暗線	Lồng lót khóa nẹp	A	平車	165	1,384.4	175	
34	燙門襟拉鏈及下擺	Là khóa nẹp, là gấu	B	手燙	30	239.1	960	
35	袖籠面里固定	Ghim vòng nách chính lót	B	平車	90	717.3	320	
36	下擺面里固定	Ghim gấu chính lót	A	平車	72	604.1	400	
37	袖籠車滾邊	Cuốn viền vòng nách	A	平車	120	1,006.8	240	
38	袖籠固定滾邊	Chặn viền vòng nách	B	平車	54	430.4	533	
39	門襟壓明線	Mí nẹp khóa 1/16	B	平車	105	836.9	274	
40	下擺車滾邊	Cuốn viền gấu	B	平車	76	605.7	379	
41	下擺固定滾邊兩頭	Chặn viền gấu 2 đầu	B	平車	54	430.4	533	
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	82	608.4	351	
后片*3		Thập sau*3				FALSE		
A01	后片划号*4	SD TS trên*2	C	手工	38	282.0	758	
A02	后切開划号*2	SD sườn TS*2	C	手工	32	237.4	900	
A03	后片划号下*2	SD TS dưới*2	C	手工	32	237.4	900	
A04	后切片切邊*1	Ghim+ chém TS+sườnTS trên dưới*6	B	平車	105	836.9	274	
A05	后切開暗線	Can chấp sườn TS*2	B	平車	54	430.4	533	
A06	后中暗線上	Can chấp giữa TS trên	B	平車	28	223.2	1029	
A07	后切開及后中開股燙	Là rẽ sườn+giữa TS	B	平車	32	255.0	900	
A08	后中暗線下	Can chấp giữa TS dưới	B	平車	21	167.4	1371	
A09	后腰暗線	Can chấp eo TS	B	平車	42	334.7	686	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

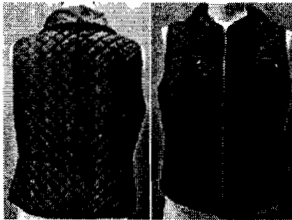
STYLE NO **G16-182V**

DATE: **6/14/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **-**

VN IE OUTPUT: **9.52** **9.52**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
A10	后腰开股燙	Là rẽ eo TS	B	平车	21	167.4	1371	
	領子*2	Cổ*2				FALSE		
B01	領片固定棉*1	Ghim cổ bông xung quanh*1	B	平车	35	279.0	823	
B02	領子暗綫	Cán chập sống cổ	B	平车	23	183.3	1252	
B03	領子切半边縫	Chém sửa sống cổ	C	平车	17	126.1	1694	
B04	領沿压倒边压綫	Mí sống cổ	B	平车	21	167.4	1371	
B05	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	19	151.4	1516	
B06	領子划号	SD miệng cổ	C	手工	10	74.2	2880	
	里布	Lót				FALSE		
C01	里前切开拷五綫	VS 5 chỉ sườn TS+giữa TS kết	B	拷克	65	518.1	443	
C02	后腰拷5綫	VS 5 chỉ eo lót	B	拷克	24	191.3	1200	
C03	里前切开拷五綫	VS 5 chỉ sườn TT lót *2	B	拷克	38	302.9	758	
C04	里前边縫拷五綫	VS 5 chỉ sườn vai lót	B	拷克	54	430.4	533	
C05	燙里布	Là lót áo	B	手燙	35	279.0	823	
合計					3026	24,203	9.52	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
平車作業 Máy thường	2389			
双針車作業 2 kim	0			
特種車作業 Đặc chủng	181	0		
手燙作業 Là	142			
手工作業 Cơ tay	314			
合計工時(秒) Tổng thời gian	3026	0		
出数(件) (SLCN)	9.52	#DIV/0!		
总合計時(秒) Tổng công	3026		总出数: Tổng LSCN	9.52

製表人: